

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO

Cấu Trúc Tiền Tố "OUT-" - Surpassing Others (Mở Rộng & Luyện Thi)

CEFR Level: B1 - C2 | Prefix "OUT-" & Comparative Transformation

"Tiền tố 'out-' vượt tầm nhân thế,
Học chăm, luyện chữ sáng ngời tương lai!"

1. Định Nghĩa & Công Thức Cốt Lõi

Cấu trúc này dùng để diễn đạt sự vượt trội, hơn hẳn về một hành động, tốc độ, giá trị hoặc đặc điểm nào đó so với đối tượng khác. Khi thêm tiền tố **out-** vào trước động từ, ta tạo ra một động từ mới mang nghĩa làm việc đó tốt hơn, nhanh hơn hoặc hơn hẳn người khác.

- Cấu trúc với tiền tố "OUT-":** **S + out-V + O** (Ví dụ: *He outran the others.*)
- Cấu trúc chuyển đổi sang So sánh hơn:** **S + V + [adverb / adjective in comparative form] + than + O** (Ví dụ: *He ran faster than the others.*)
- Sắc thái:** Văn phong sử dụng tiền tố "out-" mang lại sự súc tích, mạnh mẽ và chuyên nghiệp hơn so với cấu trúc so sánh dài dòng.

2. Hệ Thống Ví Dụ Minh Họa Mở Rộng (Từ C1 Đến C2)

Dưới đây là hệ thống 15+ ví dụ phong phú kèm theo từ loại (Word Family), bản dịch tiếng Việt theo nguyên tắc "*Dịch là Diệt (To translate is the same to kill)*" và giải thích chi tiết giúp học sinh luyện thi nâng cao:

Động từ với "OUT-"	Word Family	Cấu trúc "Out-" & Cấu trúc so sánh tương đương	Bản dịch & Giải thích ngữ pháp
Outrun (Chạy nhanh hơn)	Run (v), Runner (n) (Word Family: <i>run, ran, runner, running</i>)	He outran the others. → He ran <i>faster than</i> the others.	Bản dịch: Anh ấy chạy vượt mặt những người khác. Giải thích: Hành động di chuyển tốc độ cao hơn đối thủ.
Outsmart (Khôn ngoan hơn)	Smart (adj), Smartness (n) (Word Family: <i>smart, smarter, smartly</i>)	She outsmarted her opponent in the game. → She was <i>smarter than</i> her opponent.	Bản dịch: Cô ấy đã mưu mẹo và thông minh hơn đối thủ trong trò chơi. Giải thích: Vượt trội về trí tuệ và chiến thuật.
Outweigh (Nặng hơn / Quan trọng hơn)	Weight (n), Heavy (adj) (Word Family: <i>weight, weigh, heavy, outweigh</i>)	The benefits outweigh the risks. → The benefits are <i>more important than</i> the risks.	Bản dịch: Những lợi ích lớn hơn (vượt trội hơn) so với rủi ro. Giải thích: Thường dùng trong văn phong nghị luận xã hội.
Outlive (Sống thọ hơn)	Live (v), Life (n) (Word Family: <i>live, life, lively, living</i>)	She outlived her husband by ten years. → She lived <i>longer than</i> her husband.	Bản dịch: Bà ấy sống thọ hơn chồng mình mười năm. Giải thích: Khoảng thời gian sống kéo dài hơn đối tượng khác.
	Performance (n), Perform (v)	Our team outperformed all rivals.	Bản dịch: Đội của chúng tôi đã thể hiện xuất sắc hơn tất cả các đối thủ.

Động từ với "OUT-"	Word Family	Cấu trúc "Out-" & Cấu trúc so sánh tương đương	Bản dịch & Giải thích ngữ pháp
Outperform (Thể hiện tốt hơn)	<i>(Word Family: perform, performance, performer)</i>	→ Our team performed <i>better than</i> all rivals.	<i>Giải thích:</i> Năng lực làm việc/ thi đấu vượt trội.
Outbid (Trả giá cao hơn)	Bid (v, n), Bidder (n) <i>(Word Family: bid, bidder, bidding)</i>	He outbid everyone at the auction. → He bid <i>higher than</i> everyone else.	Bản dịch: Anh ấy đã trả giá cao hơn tất cả mọi người tại buổi đấu giá. <i>Giải thích:</i> Thắng thầu bằng cách trả mức giá lớn hơn.
Outnumber (Đồng hơn về số lượng)	Number (n, v) <i>(Word Family: number, numerous, numerical)</i>	The tourists outnumbered the locals. → There were <i>more</i> tourists <i>than</i> locals.	Bản dịch: Số lượng khách du lịch đông hơn hẳn người dân bản địa. <i>Giải thích:</i> Vượt trội về số lượng cá thể.
Outvote (Thắng phiếu hơn)	Vote (v, n), Voter (n) <i>(Word Family: vote, voter, voting)</i>	The committee outvoted the chairman. → They won <i>more votes than</i> the chairman.	Bản dịch: Ủy ban đã bỏ phiếu áp đảo (thắng phiếu) chủ tịch. <i>Giải thích:</i> Đạt số phiếu bầu vượt trội trong cuộc họp.
Outlast (Trụ vững lâu hơn)	Last (v, adj) <i>(Word Family: last, lasting)</i>	This battery outlasts all others. → This battery lasts <i>longer than</i> all others.	Bản dịch: Viên pin này có tuổi thọ / thời gian hoạt động lâu hơn tất cả các loại khác. <i>Giải thích:</i> Sức bền bỉ kéo dài thời gian hơn.
Outgrow (Lớn vượt ra khỏi)	Growth (n), Grow (v) <i>(Word Family: grow, growth, grown)</i>	The boy quickly outgrew his shoes. → He became <i>too big for</i> his shoes.	Bản dịch: Cậu bé lớn nhanh đến mức đi giày đã bị chật (vượt qua cỡ giày). <i>Giải thích:</i> Phát triển vượt mức kích thước ban đầu.
Outshine (Tỏa sáng hơn / Lấn át)	Shine (v), Shiny (adj) <i>(Word Family: shine, shining, shiny)</i>	She outshone all other actresses on stage. → She shone <i>brighter than</i> anyone else.	Bản dịch: Cô ấy đã tỏa sáng lấn át tất cả các nữ diễn viên khác trên sân khấu. <i>Giải thích:</i> Nổi bật hơn hẳn về tài năng hoặc sắc đẹp.
Outwear (Bền hơn / Mòn hơn)	Wear (v), Worn (adj) <i>(Word Family: wear, worn, wearable)</i>	Leather shoes outwear cloth shoes. → Leather shoes wear <i>longer than</i> cloth shoes.	Bản dịch: Giày da đi bền hơn (chịu mài mòn lâu hơn) giày vải. <i>Giải thích:</i> Độ bền vật lý vượt trội.
Outweep (Khóc nhiều hơn)	Weep (v) <i>(Word Family: weep, wept)</i>	She outwept everyone in the tragic scene. → She wept <i>more than</i> anyone else.	Bản dịch: Cô ấy khóc nhiều hơn bất kỳ ai trong cảnh quay bi thương đó. <i>Giải thích:</i> Cường độ cảm xúc và hành động khóc vượt mức.
		Our team outplayed the champions.	Bản dịch: Đội bóng của chúng tôi đã chơi lấn át (hay hơn) đội

Động từ với "OUT-"	Word Family	Cấu trúc "Out-" & Cấu trúc so sánh tương đương	Bản dịch & Giải thích ngữ pháp
Outplay (Thi đấu hay hơn)	Play (v, n), Player (n) (Word Family: <i>play, player, playful</i>)	→ Our team played <i>better than</i> the champions.	vô địch. <i>Giải thích:</i> Kỹ thuật thi đấu vượt trội trong thể thao.
Outdistance (Bỏ xa về khoảng cách)	Distance (n), Distant (adj) (Word Family: <i>distance, distant</i>)	The champion outdistanced his rivals. → He left his rivals <i>far behind</i> .	Bản dịch: Nhà vô địch đã bỏ xa các đối thủ về khoảng cách đường đua. <i>Giải thích:</i> Tạo khoảng cách lớn vượt trội so với người theo sau.

3. Bảng Tóm Tắt Quy Tắc & Cấu Trúc Chuyển Đổi

Động từ với "OUT-"	Cấu trúc tương đương (Comparative)	Ý nghĩa chính
Outrun	Run faster than	Chạy nhanh hơn
Outsmart	Be smarter than	Khôn ngoan hơn
Outweigh	Be more important than / heavier than	Quan trọng hơn / Nặng hơn
Outperform	Perform better than	Làm tốt hơn / Hiệu suất cao hơn
Outnumber	Be greater in number than	Đông hơn về số lượng

4. Lời Khuyên Dành Cho Học Sinh Luyện Thi

Việc thành thạo cấu trúc tiền tố **out-** và khả năng chuyển đổi linh hoạt sang cấu trúc so sánh hơn (**comparative form**) sẽ giúp các em tự tin chinh phục các câu hỏi nâng cao trong bài thi đọc hiểu, viết lại câu (Sentence Transformation) ở trình độ C1/C2 và kỳ thi tuyển sinh chuyên Anh.

Chương trình tiếng Anh tương tác **"From ZERO to MASTER"** chạy trên các trình duyệt hiện đại (Chrome, Firefox, Cốc Cốc, Opera).

Mọi thắc mắc xin liên hệ: **Mr. Lê Đại Phong** | 📞 Phone & Zalo: **0971386608** | ✉ Email: **typhoon620@gmail.com**

Luyện thi cấp tốc vào lớp 10 & tốt nghiệp 12 tại: **www.tienganhhaiphong.vn** **CLICK HERE ➡**